

# YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHỤC HỒI VỀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI DÂN TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN SƠN LA

**Bùi Thị Minh Hằng**

*Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên*

*Email: hangbui.tn@gmail.com*

Ngày nhận: 3/7/2017

Ngày nhận bản sửa: 4/10/2017

Ngày duyệt đăng: 25/12/2017

## **Tóm tắt:**

*Bài viết này phân tích sự thay đổi về thu nhập và những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phục hồi thu nhập của người dân sau tái định cư thuộc dự án thủy điện Sơn La. Tác giả sử dụng mô hình hồi quy và phương pháp phân tích thành phần với mẫu nghiên cứu gồm 67 hộ dân tại điểm tái định cư xã Mường Lựm. Kết quả nghiên cứu cho thấy các hộ dân gặp khó khăn trong việc phục hồi thu nhập trong cả ngắn hạn và dài hạn. Đồng thời, có sự khác biệt lớn giữa các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ dân tại hai thời điểm này. Để giúp các hộ dân có thể phục hồi và cải thiện thu nhập trong dài hạn, ngoài các khoản đền bù và trợ cấp để duy trì cuộc sống trong giai đoạn đầu sau tái định cư, các dự án thủy điện cần quan tâm tới việc đảm bảo các điều kiện và nguồn lực sản xuất để các hộ dân có thể thích nghi và phản ứng tốt nhất trước những cơ hội mới trong các giai đoạn tiếp theo của quá trình tái định cư.*

**Từ khóa:** Dự án thủy điện; phục hồi; tái định cư; thích nghi; thu nhập.

## **Factors Influencing Income Rehabilitation of Resettled Households under Son La Hydropower Project**

*Abstract:*

*This study aims at examining the process of income rehabilitation and factors influencing income of the resettled households under Son La hydropower project. This study uses the regression model and decomposition analysis with the sample size of 67 resettled households in Muong Lum commune, a resettlement site of Son La hydropower project. The results show that the resettled households faced difficulties recovering their former income levels either in the short time and long time after the resettlement. In addition, there was a considerable difference between the factors affecting their incomes at these two points in time. Beside the compensation and financial support to help the resettled households restore their former living standards at the early stage of the resettlement, hydropower project planners need to focus on ensuring favorable productive conditions and resources for the resettled households to adapt and respond to new economic opportunities during the next stages of the resettlement.*

*Keywords:* Hydropower project, rehabilitation, resettlement, adaptation, income.

### **1. Mở đầu**

Đối với các dự án thủy điện, tái định cư (TĐC) cho các hộ dân bị ảnh hưởng là một trong những vấn đề nan giải nhất đối với chính quyền cũng như các nhà lập chính sách. Thực tế nhiều dự án di dân tái định cư đã để lại những hậu quả nặng nề cho các

cộng đồng bị ảnh hưởng như điều kiện sống thiếu thốn, mất các nguồn lực sản xuất, thu nhập giảm sút, bệnh tật, đói nghèo và bản cứng hóa (Scudder, 1997). Hàng triệu người dân tái định cư không thể phục hồi được thu nhập, sinh kế và đời sống tại nơi ở mới (Cernea, 2003; Cernea & Schmidt-Soltau,

2006; Scodanibbio & Mañez, 2005). Tại các nước Đông Nam Á như Việt Nam, Lào hay Myanmar, sự phát triển nhanh chóng của các dự án thủy điện đã gây ra những tác động nghiêm trọng về môi trường và kinh tế xã hội tới các cộng đồng di cư cũng như những cộng đồng sống ở vùng hạ lưu (Katus & cộng sự, 2016).

Mặc dù vậy, một số nghiên cứu cho thấy tái định cư không nhất thiết đi liền với những ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống của người dân chịu ảnh hưởng. Tại một số dự án thủy điện ở Indonesia, Sri Lanka hay Trung Quốc, điều kiện sống và sinh kế của người dân được cải thiện sau tái định cư (Agnes & cộng sự, 2009; Galipeau & cộng sự, 2013; Manatunge & cộng sự, 2009; Nakayama & cộng sự, 1999). Wilmsen (2016) cũng đã kết luận, các hộ dân tái định cư có thể phục hồi, thậm chí tăng thu nhập nếu chương trình tái định cư được thực hiện như một dự án phát triển, theo đó các hộ dân thực sự được hưởng lợi từ dự án.

Việc phải di dời đến nơi ở mới có thể trở thành cú sốc và gây ra những ảnh hưởng tiêu cực lâu dài về cả tinh thần và vật chất đối với người dân tái định cư, tuy nhiên những tác động này có thể tránh được nếu người dân có khả năng thích nghi và phục hồi tại nơi ở mới. Chính vì vậy, câu hỏi đặt ra là tại sao có những hộ có thể thích nghi tốt, trong khi đó có những hộ không thể phục hồi sau tái định cư? Hay yếu tố nào tác động tới sự phục hồi của người dân tái định cư?

Các nghiên cứu trước đây phần lớn mới tập trung phân tích tác động của các dự án thủy điện và chương trình tái định cư tới sinh kế của người dân tái định cư (Agnes & cộng sự, 2009; Katus & cộng sự, 2016; Webber & McDonald, 2004). Một số nghiên cứu phân tích sự thích nghi của người dân sau tái định cư. Tuy nhiên, có rất ít các nghiên cứu định lượng về quá trình phục hồi cũng như yếu tố ảnh hưởng đến sự phục hồi của người dân tái định cư, đặc biệt là sau khi dự án đã hoàn thành và các khoản bồi thường và hỗ trợ từ dự án đã kết thúc. Đây là vấn đề rất quan trọng khi thực hiện các dự án thủy điện với mục tiêu đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân tái định cư.

Mục tiêu của nghiên cứu này là tập trung phân tích quá trình phục hồi về thu nhập của các hộ dân tái định cư tại một điểm tái định cư thuộc dự án thủy điện Sơn La. Trên cơ sở phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phục hồi về thu nhập, nghiên cứu chỉ ra những hộ nào sẽ thích nghi tốt ngay sau khi tái

định cư và những hộ nào sẽ duy trì được sinh kế và thu nhập sau khi các khoản bồi thường và hỗ trợ đã kết thúc. Kết quả nghiên cứu cung cấp luận cứ khoa học đối với việc đề xuất các chính sách nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của tái định cư tới người dân và hỗ trợ quá trình thích nghi của họ.

## 2. Lý thuyết về tái định cư

Quá trình thích nghi và phục hồi của người dân tái định cư là một quá trình lâu dài, được chia thành nhiều giai đoạn. Theo Scudder & Colson (1982), quá trình tái định cư chia thành bốn giai đoạn: (i) giai đoạn lập kế hoạch, giai đoạn này nên có sự tham gia của người dân bị ảnh hưởng và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cung cấp những cơ hội phát triển cho người dân tái định cư hơn là nhấn mạnh vào việc đền bù và phục hồi thu nhập; (ii) giai đoạn thích nghi, trong giai đoạn này người dân tái định cư phải đối mặt với rất nhiều rủi ro và khó khăn tại nơi ở mới và họ phải tìm cách để thích nghi với điều kiện và cuộc sống mới; giai đoạn này có thể kéo dài vài năm; (iii) giai đoạn hình thành các cộng đồng và phát triển kinh tế, trong giai đoạn này người dân tái định cư sẽ chuyển từ thái độ không thích rủi ro sang chấp nhận và sẵn sàng chấp nhận rủi ro, họ dần phục hồi và cải thiện cuộc sống tại nơi ở mới cũng như hòa nhập với người dân sở tại, giai đoạn này có thể kéo dài nhiều năm; (iv) giai đoạn chuyển giao và hợp nhất, đây là một giai đoạn khó khăn và phức tạp, bởi nó xét đến sự phát triển bền vững không chỉ của bản thân người dân tái định cư mà cả thế hệ con cái của họ. Đối với những chương trình tái định cư được lập kế hoạch và thực hiện tốt, giai đoạn thứ hai có thể không có hoặc được rút ngắn. Mô hình bốn giai đoạn này ban đầu được sử dụng để giải thích cho trường hợp tái định cư tự nguyện, nhưng sau đó cũng áp dụng cho tái định cư bắt buộc. Tuy nhiên, mô hình của Scudder & Colson chủ yếu nhìn từ góc độ hành vi của người dân tái định cư.

Cernea (1997) sau đó đã đưa ra mô hình Bàn cùng hóa, Rủi ro và Phục hồi (IRR model). Đây là một trong những mô hình phổ biến nhất khi nghiên cứu về tái định cư. Cernea chỉ ra 8 rủi ro mà các hộ dân tái định cư phải đối mặt sau khi di dời đến nơi ở mới, đó là mất nhà, mất đất, mất việc làm, bị cách ly khỏi xã hội, mất an toàn lương thực, mất các nguồn lực công cộng, tăng dịch bệnh và cấu trúc xã hội bị phá vỡ. IRR không chỉ là mô hình về sự bàn cùng hóa, mà còn là mô hình hướng dẫn chống lại những rủi ro và khắc phục những khó khăn mà tái định cư có thể gây ra. Theo Cernea, cần phải coi các dự án tái định

cư là các cơ hội để phát triển và mang lại lợi ích cho người dân tái định cư. Để làm được điều đó, yêu cầu đặt ra với các dự án tái định cư là không chỉ giảm thiểu các rủi ro mà còn phải xây dựng các điều kiện kinh tế xã hội mới để người dân tái định cư có thể phục hồi và sau đó là cải thiện sinh kế.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Số liệu

Nghiên cứu được thực hiện tại xã Mường Lựm – huyện Yên Châu – tỉnh Sơn La. Đây là một xã nghèo miền núi với tổng dân số gần 3.000 người. Hơn 60% người dân trong xã là người Thái Đen, số còn lại là người H’mông. Người dân sống chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp với hai cây trồng chính là lúa và ngô.

Mường Lựm là một trong 237 điểm tái định cư của tỉnh Sơn La (tổng số điểm tái định cư của toàn bộ dự án thủy điện Sơn La là 285 điểm) (Quyết định số 2009/QĐ-TTg). Năm 2008, xã đã tiếp nhận 67 hộ dân thuộc dân tộc Thái Đen được di dời từ vùng lòng hồ thủy điện. Các hộ dân này được bố trí tái định cư theo phương thức xen ghép với các hộ dân sở tại. Toàn bộ đất ruộng giao cho các hộ tái định cư được lấy từ các hộ sở tại, đất đồi lấy từ quỹ đất của xã.

Bài viết sử dụng số liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra bằng bảng hỏi cấu trúc đối với toàn bộ 67 hộ dân tái định cư. Số liệu điều tra được thu thập vào năm 2009 (một năm sau tái định cư), để đánh giá đời sống và sinh kế của các hộ dân tái định cư sau khi chuyển đến nơi ở mới và trước khi di dời (năm 2007). Số liệu tương tự về các hộ dân được thu thập vào năm 2013 (năm năm sau tái định cư, khi các khoản bồi thường và hỗ trợ từ dự án đã kết thúc) được sử dụng để so sánh. Để việc so sánh số liệu không bị ảnh hưởng bởi yếu tố lạm phát, các giá trị bằng tiền trong năm 2007 và 2009 được quy đổi sang năm 2013 bằng cách sử dụng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cho khu vực nông thôn.

#### 3.2. Phương pháp phân tích số liệu

Để đo lường tác động của các nhân tố tới thu nhập của các hộ dân sau tái định cư, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy:

*Thu nhập của hộ = f(Quy mô hộ, đặc điểm của chủ hộ, tham gia tập huấn, quan hệ xã hội, diện tích đất nông nghiệp, quy mô chăn nuôi, vốn tín dụng, đầu tư vào trồng trọt)* (1)

Quan hệ giữa biến phụ thuộc và biến giải thích được giả định là quan hệ tuyến tính, do đó nghiên cứu sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (Ordinary Least Square – OLS) để ước lượng mô

hình. Kết quả của kiểm định Shapiro-Wilk ( $p > 0,05$ ) cho thấy các biến đều có phân phối chuẩn. Kiểm định Durbin-Wu-Hausman được sử dụng để kiểm tra hiện tượng nội sinh trong mô hình. Kết quả kiểm định cho thấy không phát hiện ra hiện tượng nội sinh và các ước lượng của mô hình là nhất quán và đáng tin cậy. Ngoài ra, hệ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor -VIF) được sử dụng để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả cho thấy hệ số VIF của tất cả các biến đều nhỏ hơn 10, do đó có thể kết luận là các biến nghiên cứu không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Để đánh giá vai trò của từng nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ dân sau tái định cư, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích thành phần (decomposition analysis - DA) do Shorrocks (1982) đề xuất, sau đó được phát triển và sử dụng trong các nghiên cứu của Fields (2003) và Fields & cộng sự (2003). Theo các tác giả này, DA được sử dụng để tìm hiểu về những yếu tố chính xác định sự biến thiên (inequality) của các kết quả sinh kế (biến phụ thuộc). Sự biến thiên của biến phụ thuộc được cấu thành bởi các trọng số, được gọi là trọng số biến thiên nhân tố; theo đó, nhân tố (biến giải thích) có trọng số mang dấu dương có giá trị càng cao thì càng giải thích nhiều hơn cho sự biến thiên của biến phụ thuộc, trong khi đó các trọng số mang dấu âm hàm ý rằng nhân tố đó làm cho biến phụ thuộc phân bố đồng đều hơn (Fields & cộng sự, 2003). Phương pháp DA dựa trên các giá trị quan sát hơn là các giá trị dự đoán của biến phụ thuộc, do đó tổng trọng số của các thành phần nhân tố sẽ bằng tỷ lệ giải thích của mô hình. Theo Fields & cộng sự (2003), các trọng số của các nhân tố được tính như sau:

Gọi  $Y_i$  là thu nhập của hộ thứ  $i$ , khi đó:

$$Y_i = \sum_j a_j p_{ij} = a' P, \quad (2)$$

trong đó:

$a_j$  là hệ số ước lượng của nhân tố thứ  $j$ :

$$a = [\alpha \beta_0 \beta_1 \beta_2 \dots \beta_j 1]', \quad (3)$$

và  $p_{ij}$  là nhân tố thứ  $j$  của hộ thứ  $i$ :

$$P = [1 p_1 p_2 \dots p_j \varepsilon]'. \quad (4)$$

Tầm quan trọng của nhân tố thứ  $j$  được tính như sau:

$$\begin{aligned} S_j(Y) &= \text{cov}[a_j P_j, Y] / \sigma^2(Y) \\ &= \frac{a_j \cdot \text{cov}(P_j, Y)}{\sigma^2(Y)} \end{aligned} \quad (5)$$

Trong đó:

$$\sum_{j=1}^{J+2} S_j(Y) = 100\%, \quad (6)$$

$$\sum_{j=1}^{J+1} S_j(Y) = R^2(Y) \quad (7)$$

Sử dụng phương pháp DA, nghiên cứu phân tách sự biến thiên của thu nhập của các hộ sau tái định cư cho các biến giải thích như quy mô hộ, đặc điểm của chủ hộ, tham gia tập huấn, quan hệ xã hội, diện tích đất nông nghiệp, quy mô chăn nuôi, vốn tín dụng, đầu tư vào trồng trọt. Tầm quan trọng của từng biến giải thích được thể hiện thông qua trọng số biến thiên nhân tố (hệ số  $S_j(Y)$ ).

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Những thay đổi về thu nhập của các hộ tái định cư

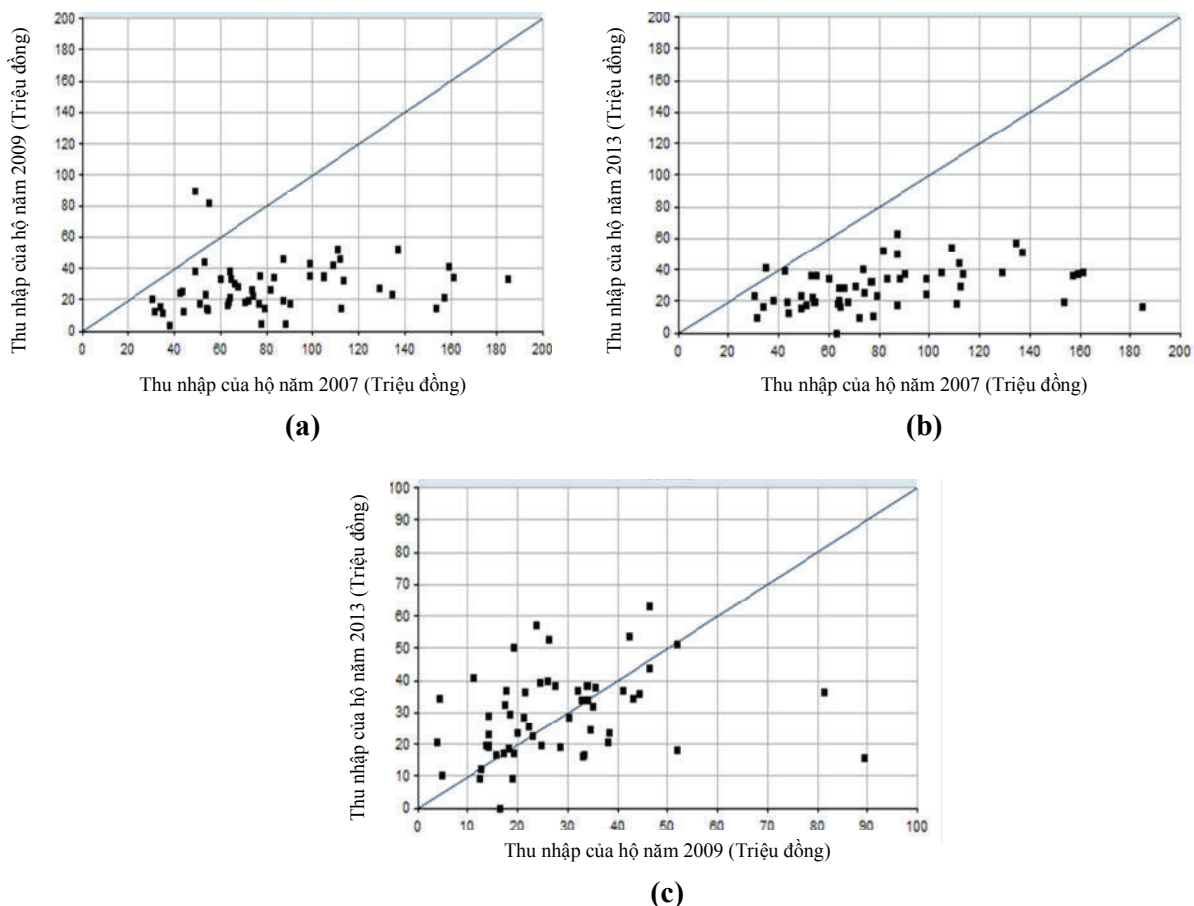
Hình 1 thể hiện sự phân bố thu nhập của các hộ trước và sau tái định cư. Các điểm thu nhập trong Hình 1a và Hình 1b nằm về phía trục thu nhập năm

2007 và xa đường 45°, cho thấy hầu hết các hộ, đặc biệt là những hộ có thu nhập cao trước khi tái định cư đều không thể phục hồi được thu nhập sau khi chuyển đến nơi ở mới, kể cả ngay sau tái định cư (năm 2009) và sau tái định cư 5 năm (năm 2013). Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự biến thiên rất lớn trong sự thay đổi về thu nhập giữa các hộ, nghĩa là những hộ có thu nhập cao nhất trước tái định cư là những hộ phải chịu sự giảm sút lớn nhất về thu nhập sau tái định cư. Nói cách khác, không có mối quan hệ thuận chiều giữa thu nhập của các hộ trước và sau tái định cư. Mặc dù vậy, so với thời điểm ngay sau tái định cư, thu nhập của nhiều hộ đã tăng sau 5 năm, chiếm 57% tổng số hộ điều tra (Hình 1c). Mức thu nhập bình quân của các hộ tăng từ 28,06 lên 29,18 triệu đồng.

##### 4.2. Yếu tố tác động đến thu nhập của các hộ tái định cư

Bảng 1 so sánh một số tài sản và nguồn lực của các hộ dân tại hai thời điểm, năm 2009 và năm 2013. Năm năm sau tái định cư, một số tài sản sinh kế của

**Hình 1: Thu nhập của hộ tái định cư trước và sau tái định cư**



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra.

**Bảng 1: Đặc điểm của các hộ tái định cư**

Tài sản sinh kế	2009 <sup>1</sup>	2013 <sup>1</sup>	So sánh 2013 với 2009 (%) <sup>2</sup>
Quy mô hộ (Người)	4,37 (1,20)	4,50 (1,18)	3,0
Tuổi của chủ hộ (Năm)	35,86 (12,50)		
Số năm đi học của chủ hộ (Năm)	3,79 (2,40)		
Tham gia khóa tập huấn về nông nghiệp (%)	17,86	78,57	
Tham gia vào các tổ chức kinh tế xã hội ở địa phương (Số tổ chức)	3,52 (1,85)	2,34 (1,96)	-33,5 ***
Diện tích đất ruộng (ha)	0,12 (0,03)	0,12 (0,03)	0
Diện tích đất nương (ha)	0,29 (0,22)	0,93 (0,38)	220,7 ***
Tổng diện tích đất nông nghiệp (ha)	0,41 (0,23)	1,05 (0,40)	156,1 ***
Quy mô chăn nuôi (TLUs) <sup>3</sup>	1,49 (1,54)	1,42 (0,96)	-4,7
Khả năng tiếp cận nguồn tín dụng <sup>4</sup>	3,79 (1,23)	1,98 (1,23)	-47,8 ***
Tiền tiết kiệm (Triệu đồng)	28,32 (33,94)	14,39 (38,62)	-49,2 ***
Số tiền bồi thường, hỗ trợ (Triệu đồng)	126,09 (42,26)	159,60 (51,30)	26,6 ***
Các khoản nợ (Triệu đồng)	1,53 (3,33)	2,61 (5,66)	70,6

Ghi chú: <sup>1</sup>Giá trị trung bình của hộ; Độ lệch chuẩn trong dấu ngoặc đơn. <sup>2</sup>Sử dụng kiểm định t-test: \* $p < 0.10$ , \*\* $p < 0.05$ , \*\*\* $p < 0.01$ . <sup>3</sup>Tropical Livestock Units (Chilonda và Otte, 2006). <sup>4</sup>Nguồn tín dụng hộ có thể tiếp cận khi cần.

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra.

các hộ có xu hướng giảm như quan hệ xã hội (nguồn vốn xã hội), khả năng tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng và số tiền tiết kiệm. Tuy nhiên, diện tích đất nương của các hộ lại tăng đáng kể, từ 0,29 ha lên 0,93ha. Kết quả thảo luận nhóm cho thấy diện tích đất nương tăng chủ yếu là do khai hoang và một phần nhỏ là mua từ các hộ dân sở tại. Trong năm đầu tiên sau tái định cư, trung bình mỗi hộ dân nhận được số tiền đền bù và hỗ trợ là 126,09 triệu đồng. Các khoản hỗ trợ kết thúc vào năm 2013. Tính đến thời điểm này, trung bình mỗi hộ nhận được 159,60 triệu đồng tổng số tiền đền bù và hỗ trợ.

Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ dân sau tái định cư tại hai thời điểm, năm 2009 và năm 2013, được thể hiện trong Bảng 2. Ngay sau tái định cư hay 5 năm sau tái định cư, sự tham gia vào các tổ chức kinh tế xã hội tại địa phương như hội nông dân, hội phụ nữ, câu lạc bộ khuyến nông, hợp tác xã... có vai trò quan trọng đối với sự phục hồi thu nhập của các hộ dân, là yếu tố có trọng số cao nhất đối với sự biến thiên của thu nhập vào năm 2013 (11,58), và

có trọng số lớn thứ ba vào năm 2009 (5,86). Đối với các cộng đồng dân cư sống tương đối tách biệt như ở xã Mường Lựm, yếu tố này có thể coi là một tài sản sinh kế (vốn xã hội) quan trọng, giúp các hộ dân dễ dàng hơn khi tiếp cận với các nguồn lực cũng như sự giúp đỡ từ cộng đồng.

Số tiền bồi thường và hỗ trợ từ dự án là yếu tố quan trọng thứ hai giúp các hộ dân phục hồi thu nhập sau 5 năm tái định cư, với trọng số là 11,43. Các khoản đền bù và hỗ trợ là nguồn tài chính quan trọng để các hộ có thể đầu tư vào sản xuất như mua trâu bò, máy móc, cây giống, con giống, phân bón... Tuy nhiên, yếu tố này không ảnh hưởng nhiều đến thu nhập của họ ngay sau tái định cư bởi lượng tiền đầu tư cho sản xuất chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng số tiền đền bù và hỗ trợ. Có thể nói tại thời điểm ngay sau tái định cư, các khoản đền bù và hỗ trợ có vai trò lớn trong việc giúp các hộ dân duy trì và phục hồi mức sống hơn là phục hồi sản xuất và thu nhập.

Kết quả mô hình hồi quy ở Bảng 2 cho thấy mặc

**Bảng 2: Yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ dân tái định cư**

Yếu tố/Biến giải thích	2013		2009	
	Độ co giãn (Elasticity) <sup>1</sup>	Trọng số nhân tố <sup>2</sup>	Độ co giãn (Elasticity) <sup>1</sup>	Trọng số nhân tố <sup>2</sup>
Quy mô hộ (Người)	6,14 *	5,58	1,49	0,47
Tuổi của chủ hộ (Năm)	0,59	0,25	-0,61	0,00
Số năm đi học của chủ hộ (Năm)	1,86	-1,08	-2,14	-0,58
Tham gia khóa tập huấn (Có/Không)	-0,64	-0,40	9,03	2,54
Tham gia vào các tổ chức kinh tế xã hội ở địa phương (Số tổ chức)	4,12 **	11,58	21,27 *	5,86
Diện tích đất nông nghiệp (ha)	6,97 *	9,17	-7,13	-1,16
Quy mô chăn nuôi (TLUs)	3,76 *	4,58	2,80	0,20
Khả năng tiếp cận nguồn tín dụng	5,75 **	9,46	-4,22	-0,03
Chi phí trồng trọt/doanh thu từ trồng trọt	9,82 ***	10,27	16,26 ***	39,25
Số tiền bồi thường, hỗ trợ (Triệu đồng)	8,57 *	11,43	1,83	0,40
Hằng số (Constant)	2,29	-	2,50	-
Số quan sát	67		67	
F-statistics	6,84***		3,92***	
Tỷ lệ giải thích của mô hình (%)	60,85		46,54	

*Ghi chú:* <sup>1</sup> \* $P < 0.10$ , \*\* $P < 0.05$ , \*\*\* $P < 0.01$ . <sup>2</sup>Sử dụng phương trình (5).

*Nguồn:* Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra.

dù sự đầu tư vào trồng trọt vẫn là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến thu nhập của người dân tái định cư nhưng so với thời điểm ngay sau khi chuyển đến nơi ở mới thì vai trò của yếu tố này đã giảm đáng kể sau năm năm, trọng số của yếu tố này giảm từ 29,25 xuống 10,27. Trong khi đó, vai trò của diện tích đất nông nghiệp đối với thu nhập của các hộ có sự thay đổi theo chiều hướng ngược lại. Năm 2009, yếu tố này không có ý nghĩa nhưng đến năm 2013, diện tích đất nông nghiệp đã trở thành yếu tố quan trọng, đóng góp tới 9,17% sự biến thiên của thu nhập. Nguyên nhân là do tại thời điểm ngay sau tái định cư, các hộ dân nhận được khoản tiền đền bù và hỗ trợ khá lớn (trung bình mỗi hộ nhận được 126,09 triệu đồng) nên họ chưa chú trọng vào mở rộng diện tích canh tác mà chú trọng đầu tư cho phân bón và thuốc trừ sâu.

Khả năng tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng chính thức và phi chính thức giải thích tới 9,46% thu nhập của các hộ dân vào năm 2013. Tuy nhiên, yếu tố này không ảnh hưởng đến thu nhập của hộ ngay sau khi tái định cư, do tại thời điểm này, các hộ dân vừa nhận được tiền đền bù và hỗ trợ nên nhu cầu tín dụng gần như không có. Tương tự như vậy, quy mô hộ, quy mô chăn nuôi của hộ cũng có ảnh hưởng nhất định tới thu nhập của hộ vào năm 2013, giải thích 5,58% và 4,58% sự biến thiên của thu nhập. Nhưng hai yếu tố này hầu như không ảnh hưởng tới thu nhập của họ vào năm 2009 (với trọng số lần lượt là 0,47 và 0,20).

Không giống với lý thuyết cũng như kết quả của các nghiên cứu khác, việc tham gia các khóa tập huấn về nông nghiệp như kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt, bảo quản... không phải là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ tái định cư ở cả hai thời điểm nghiên cứu. Có lẽ một phần là do các chương trình tập huấn chưa thực sự hiệu quả, bên cạnh đó có thể xuất phát từ tính bảo thủ vốn có của các cộng đồng dân tộc thiểu số, họ thường sản xuất theo kinh nghiệm và không dễ dàng thay đổi phương thức canh tác lâu đời.

### 5. Kết luận và hàm ý chính sách

Năm năm đầu tiên sau tái định cư là khoảng thời gian quan trọng để thích nghi tại nơi ở mới (Scudder & Colson, 1982, được trích trong Wilmsen, 2016). Kết quả nghiên cứu cho thấy, sau một năm hay sau năm năm, các hộ dân tái định cư đều gặp khó khăn trong việc phục hồi thu nhập so với trước tái định cư. Tuy nhiên, so với thời điểm ngay sau tái định cư, sau năm năm nhiều hộ dân đã có dấu hiệu cải thiện được thu nhập. Bên cạnh đó, có sự khác biệt rất lớn giữa các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ tại hai thời điểm này. Ngay sau tái định cư, các hộ dân nhận được một khoản tiền đền bù tương đối lớn, do đó họ chưa có động lực để tập trung vào sản xuất. Đồng thời, với nguồn tài chính sẵn có, các hộ dân đầu tư mạnh vào trồng trọt, đây cũng là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến thu nhập của hộ. Nhưng sau năm năm, khi các khoản đền bù và hỗ trợ từ dự án đã kết thúc, thu nhập của các hộ dân chịu ảnh

hưởng rất lớn bởi các yếu tố khác như quy mô hộ, diện tích đất nông nghiệp, quy mô chăn nuôi và khả năng tiếp cận vốn tín dụng. Số tiền đền bù và hỗ trợ mà các hộ dân nhận được cũng giúp các hộ phát triển sản xuất và phục hồi thu nhập.

Việc thích nghi và phục hồi của người dân tái định cư là vấn đề cần được quan tâm đúng mức khi phát triển các dự án thủy điện và thiết kế các chương trình tái định cư. Nguyên tắc bồi thường, tái định cư đối với dự án thủy điện Sơn La cũng như các dự án thủy điện được xây dựng gần đây là đảm bảo người dân tái định cư ổn định chỗ ở, cuộc sống, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập. Để đạt được mục tiêu

này, ngoài các khoản đền bù và trợ cấp để giúp các hộ dân duy trì cuộc sống trong giai đoạn đầu sau tái định cư, các dự án thủy điện cần quan tâm tới việc đảm bảo các điều kiện và nguồn lực để giúp các hộ tái định cư có thể phục hồi và cải thiện thu nhập trong dài hạn. Một điểm đáng lưu ý nữa là việc tham gia vào các chương trình tập huấn không ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ tái định cư. Điều này cần được lưu ý khi thiết kế các chính sách và kế hoạch hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, đào tạo lại nghề nghiệp cho các hộ dân tái định cư phải chuyển đổi nghề nghiệp.

### Tài liệu tham khảo

- Agnes, R.D., Solle, M.S., Said, A., & Fujikura, R. (2009), 'Effects of Construction of the Bili-Bili Dam (Indonesia) on Living Conditions of Former Residents and Their Patterns of Resettlement and Return', *International Journal of Water Resources Development*, 25 (3), 467-477.
- Cernea, M. M. & Schmidt-Soltan, K. (2006), 'Poverty Risks and National Parks: Policy Issues in Conservation and Resettlement', *World Development*, 34 (10), 1808-1830.
- Cernea, M.M. (1997), 'The risks and reconstruction model for resettling displaced populations', *World Development*, 25 (10), 1569-1587.
- Cernea, M.M. (2003), 'For a new economics of resettlement: A sociological critique of the compensation principle', *International Social Science Journal*, 55 (175), 37-46.
- Chilonda, P., & Otte, J. (2006), 'Indicators to monitor trends in livestock production at national, regional and international levels', *Livestock Research for Rural Development*, 18(117).
- Fields, G.S. (2003), 'Accounting for Income Inequality and its Change: A New Method, With Application to the Distribution of Earnings in the United States', in: Polachek, S. W. (Ed.), *Worker Well-Being and Public Policy (Research in Labor Economics, Volume 22)*, 1-38. Emerald Group Publishing Limited.
- Fields, G.S., Cichello, P.L., Freije, S., Menéndez, M., & Newhouse, D. (2003), 'Household income dynamics: A four-country story', *Journal of Development Studies*, 40 (2), 30-54.
- Galipeau, B.A., Ingman, M. & Tilt, B. (2013), 'Dam-induced displacement and agricultural livelihoods in China's Mekong Basin', *Human Ecology*, 41 (3), 437-446.
- Katus, S., Suhardiman, D., & Sellamutu, S. S., (2016), 'When local power meets hydropower: Reconceptualizing resettlement along the Nam Gnuoung River in Laos', *Geoforum*, 72, 6-15.
- Manatunge, J., Takesada, N., Miyata, S., & Herath, L. (2009), 'Livelihood Rebuilding of Dam-Affected Communities: Case Studies from Sri Lanka and Indonesia', *International Journal of Water Resources Development*, 25(3), 479-489.
- Nakayama, M., Gunawan, B., Yoshida, T., & Asaeda, T. (1999), 'Resettlement Issues of Cirata Dam Project: A Post-project Review', *International Journal of Water Resources Development*, 15(4), 443-458.
- Scodanibbio, L., & Mañez, G. (2005), 'The World Commission on Dams: A fundamental step towards integrated water resources management and poverty reduction? A pilot case in the Lower Zambezi, Mozambique', *Physics and Chemistry of the Earth*, 30 (11-16 SPEC. ISS), 976-983.
- Scudder, T. (1997), 'Social impacts of large dam projects', in: Dorsey, T., Steiner, A., Acreman, M., Orlando, B. (Eds.), *Large Dams. Learning from the Past, Looking at the Future*. Proceedings of World Conservation Union and World Bank Workshop, Gland, Switzerland, 41-68.
- Scudder, T., & Colson, E. (1982), 'From welfare to development: A conceptual framework for the analysis of dislocated

- people', in: A. Hansen, & A. Oliver-Smith (Eds.), *Involuntary migration and resettlement: The problems and responses of dislocated people* (267–288). Boulder, CO: Westview.
- Shorrocks, A. F. (1982), 'Inequality Decomposition by Factor Components', *Econometrica*, 50 (1), 193-211.
- Thủ tướng chính phủ Việt Nam (2013), *Quyết định số 2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư Dự án thủy điện Sơn La*, ban hành ngày 04 tháng 11 năm 2013.
- Webber, M. & McDonald, B. (2004), 'Involuntary resettlement, production and income: Evidence from Xiaolangdi, PRC', *World Development*, 32(4), 673-690.
- Wilmsen, B. (2016), 'After the Deluge: A longitudinal study of resettlement at the Three Gorges Dam, China', *World Development*, 84, 41-54.